

## TỪ Ô TRẦN VĂN TĂNG (1859 - ?) QUA TÀI LIỆU HÁN NÔM: MỘT CHÂN DUNG TRÍ THỨC BUỔI GIAO THỜI Á - ÂU

TRẦN THỊ GIÁNG HOA \*

*Tóm tắt:* Bài viết khảo sát chân dung Từ Ô Trần Văn Tăng (1859 - ?), một trí thức trong bối cảnh Việt Nam cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, giai đoạn lịch sử đặc trưng bởi sự giao thoa văn hóa Âu - Á, giữa truyền thống Nho học và tư tưởng phương Tây. Dựa trên tài liệu Hán Nôm lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, tác giả bài viết làm rõ tiểu sử và hành trạng của Ô Trần Văn Tăng và vai trò của ông trong quá trình dung hòa giữa bảo tồn giá trị truyền thống và tiếp biến văn minh phương Tây, góp phần định hình diện mạo trí thức Việt Nam đầu thế kỷ XX.

*Từ khóa:* Từ Ô Trần Văn Tăng, trí thức, giao thời Á - Âu

*Abstract:* This article examines the intellectual profile of Từ Ô Trần Văn Tăng (1859 - unknown), a prominent figure in late 19<sup>th</sup>- and early 20<sup>th</sup>-century Vietnam, a historical period marked by the intersection of Eastern and Western cultural paradigms as well as the tension between Confucian tradition and Western thought. Drawing on Sino-Nôm materials preserved at the Institute of Sino-Nôm Studies and the National Archives Center I, the study reconstructs the biography and intellectual trajectory of Trần Văn Tăng and highlights his role in mediating between the preservation of traditional values and the assimilation of Western modernity, thereby contributing to the shaping of the identity of the Vietnamese intelligentsia in the early 20<sup>th</sup> century.

*Keywords:* Tu O Tran Van Tang; intellectual; East-West transitional period

### 1. Tiểu sử một trí thức giao thời Á - Âu

#### 1.1. Bối cảnh xã hội Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX nửa đầu thế kỷ XX

Xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn có nhiều dấu hiệu của sự thay đổi, nền kinh tế trì trệ, mâu thuẫn xã hội bùng nổ. Nông nghiệp là nền tảng của kinh tế nhưng thực tế ở lĩnh vực này nhà nước chỉ cho khai thác mở rộng diện tích canh tác mà không có tiến bộ về khoa học kỹ thuật nên năng suất thấp kém. Công nghiệp không phát triển, thợ thủ công làm việc theo các phường

thợ hay làng nghề nên việc khai thác mỏ khoáng sản bị hạn chế. Về thương mại, vì giao thông không phát triển nên mỗi làng xã thường tự cung tự cấp, buôn bán trong nước với một số mặt hàng thiết yếu như gạo, muối, cá, nước mắm. Ngoại thương chủ yếu giao dịch với người Trung Quốc, Xiêm và Chân Lạp, nhập khẩu chính là vải lụa, đồ sứ, trà, giấy. Thời kỳ này rất nhiều người dân bị chết vì dịch bệnh, nạn đói và thiên tai khác. Trong điều kiện đó, người dân phải chịu thêm gánh nặng thuế khóa và

\* TS., Viện Nghiên cứu Hán Nôm

lao dịch cùng nạn tham nhũng của quan lại cường hào, nên nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân nổ ra ở khắp các miền.

Từ vùng núi đến vùng biển luôn có đạo tặc quấy phá. Các đế quốc phương Tây vì mục đích mở rộng thị trường thế giới, khai thác tài nguyên, cả lý do chinh phục văn hóa đã dòm ngó Việt Nam. Sự kiện liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công Đà Nẵng năm 1858 được xem là mở màn cho cuộc xâm lược Việt Nam từ phương Tây. Năm Nhâm Tuất 1862 Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ gồm Gia Định, Định Tường và Biên Hòa. Năm Đinh Mão 1867, Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Hòa ước năm Giáp Tuất 1874 công nhận chủ quyền của Pháp trên toàn thể lãnh thổ Nam Kỳ và Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp. Năm 1883, triều đình Huế ký Hòa ước Quý Mùi (còn gọi là Hòa ước Harmand), chấp nhận sự bảo hộ của Pháp. Tháng 6 năm 1884, tiếp tục ký hiệp ước Patenôtre, đánh dấu việc Việt Nam chính thức trở thành một nước dưới quyền bảo hộ của Pháp, chấm dứt nền độc lập của nhà nước phong kiến và mở đầu thời kỳ Pháp thuộc.

Sau khi xâm lược thành công các tỉnh Nam Kỳ, người Pháp dần dần thiết lập các thiết chế chính trị tại Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Bắc Kỳ thuộc sự điều hành của Hoàng đế ở Huế thông qua một đại diện là vị Kinh lược sứ, nhưng thực tế quan lại Bắc Kỳ có thể bị bãi miễn theo lệnh của nhà cầm quyền Pháp, và đến năm 1897 rút bỏ quyền của Kinh lược, quan Thống sứ Pháp ở Bắc Kỳ nắm toàn quyền. Ở Trung Kỳ, theo hiệp ước năm 1884, chỉ có một viên Khâm sứ đại diện cho chính quyền Pháp tại triều

đình Huế, nhưng thỏa ước ký năm 1885 đã cho phép người Pháp được quyền kiểm soát chính quyền địa phương ở Trung Kỳ.

Đối với giáo dục truyền thống của Việt Nam, sau khi chiếm được Nam Kỳ, người Pháp loại bỏ nền Nho học và thay thế bằng một hệ thống giáo dục phục vụ cho bộ máy cai trị. Kỳ thi Hương năm 1864 là kỳ thi Nho học cuối cùng ở Nam Kỳ. Tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ việc này diễn ra chậm hơn, kỳ thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ là năm Ất Mão (1915) và ở Huế là năm Mậu Ngọ (1918). Chế độ giáo dục khoa cử Nho học thực sự cáo chung với khoa thi Hội sau cùng năm Kỷ Mùi (1919) ở Huế.

Giáo dục Nho học từ nhiều thế kỷ đã đào tạo người Việt có nền tảng văn hóa, thông qua các kỳ thi giải thích kinh điển, làm thơ văn, soạn chiếu chỉ hay sắc lệnh, nhà nước tuyển mộ nhân tài tham dự vào bộ máy chính quyền. Cho đến đầu thế kỷ XX vẫn không đưa các môn học tự nhiên như vật lý, hàng hải, thương mại,... vào trong chương trình đào tạo và thi cử. Trong khi đó, thế giới bên ngoài, đặc biệt là các cường quốc phương Tây đã trải qua sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đã diễn ra, đồng thời các tư tưởng tiến bộ về chính trị, xã hội đã lan rộng tới một số quốc gia châu Á như Nhật Bản, Trung Quốc. Nhiều sĩ phu trong nước có cơ hội ra nước ngoài đã nhận thức được sự thay đổi của thế giới, khi trở về đệ trình với người cầm quyền những dự án cải tổ đất nước, đáng tiếc là những kiến nghị này không được chấp thuận.

Các trí thức Nho học vốn đề cao tinh thần trung quân, qua đó thể hiện tinh thần yêu nước nhưng khi nhà vua đại diện cho

triều đình thỏa hiệp, nhượng bộ, cắt đất cho người Pháp, một số Nho sĩ đứng trước hai lựa chọn là chống Pháp đồng nghĩa với việc “khi quân” và “trung quân” nghĩa là chấp nhận sự xâm lược của thực dân. Nhưng thực tế, không ít người yêu nước và thể hiện bằng cách lặng lẽ nuôi dưỡng và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc.

### 1.2. Bối cảnh dòng họ và gia đình

Theo thông tin từ *Trần tộc gia phả* 陳族家譜<sup>1</sup>, người đầu tiên được ghi lại trong gia phả họ Trần đất Từ Ô, tổng Từ Ô, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương là Trần Văn Hoán, hiệu là Đông Hiên, sinh năm Canh Ngọ niên hiệu Chính Hòa thứ 11 (1690), năm 35 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn đời vua Lê Bảo Thái (1724), làm quan đến chức Hàn lâm viện Thừa chỉ, sung làm Phó sứ sang Yên Kinh. Ngày 11 tháng 10 về đến huyện Sùng Thiện phủ Trường Sa thì mắc bệnh mất, được phong Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Công bộ Hữu Thị lang, gia tặng Hình bộ Tả Thị lang Hồng Phái hầu. Ông được xem là người khai khoa của dòng họ Trần đất Từ Ô.

Người kế nối làm rạng rỡ dòng họ là Trần Văn Trứ con trai Trần Văn Hoán, tự là Anh Mẫn, thụy là Đôn Nhã, hiệu là Thanh Khê, sinh năm Bính Thân (1716), mất năm Kỷ Hợi (1779), đỗ Đệ nhị giáp chính Tiến sĩ xuất thân Đệ nhất danh khoa thi năm Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng (năm 1743), làm quan Thiêm đô Ngự sử kiêm Quốc tử giám Trực giảng, thụ Tham chính Sơn Nam. Hai cha con ông cùng làm quan một triều. Tên tuổi ông được lưu lại trong *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續

編, *Đăng khoa lục sưu giảng* 登科錄搜講, *Hải Dương phong vật chí* 海陽風物志,... Khi làm quan, chấp pháp nghiêm minh, không hề sợ hãi, không lẩn tránh công việc, hành xử theo đúng phép tắc, danh tiếng vang xa, nhưng vốn là người thẳng thắn, thấy gì nói vậy nên không đứng lâu chốn quan trường. Ông từ quan mở trường dạy học, học trò khi ấy theo rất đông, nhiều người đỗ đại khoa, nổi tiếng danh thần như Bồi tụng Uông Sĩ Điền<sup>2</sup>, Bình chương Trương Đăng Quỳ<sup>3</sup>, Hữu Thị lang Ngô Duy Viên<sup>4</sup>, còn Hương tiến (Cử nhân) nhiều không kể xiết. Trước tác của ông để lại không nhiều, hiện nay Viện Nghiên cứu Hán Nôm lưu giữ được hai tập thơ là *Hoa thiều hầu mệnh tập* 華輶候命集<sup>5</sup>, *Từ Ô Hoàng giáp Trần tướng công thi tập* 慈烏黃甲陳相公詩集<sup>6</sup>, một số thơ văn chép trong các tuyển tập, văn bia ghi lại việc trùng tu chùa Thổ Hà, bài văn sách thi Hội khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng thứ 4 (1743)<sup>7</sup>.

Từ cuối triều Lê sang triều Nguyễn, dòng họ Trần đất Từ Ô có hơn 10 người đỗ đạt, làm quan, gánh vác trọng trách chốn quan trường: Trần Văn Trứ đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu niên hiệu Minh Mệnh (1837) làm quan Thông phán Niết ty tỉnh Bắc Ninh, được tặng Hàn lâm viện Thị giảng; Trần Văn Phiên đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất (1826) và Hội nguyên khoa Kỷ Sửu (1829) và làm quan Đốc học tỉnh Thái Bình sung làm Thương biện; Trần Văn Hợp đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1840) niên hiệu Minh Mệnh làm quan Tri huyện huyện Thất Khê;... Thân phụ Trần Văn Tăng là Trần Văn Tấn quan Hồng lô tự khanh, Tuần phủ Lạng Sơn - Cao Bằng.

Người anh họ Trần Văn Tăng là Trần Văn Cận đỗ Cử nhân khoa thi Giáp Ngọ niên hiệu Thành Thái thứ 6 (1894).

Thời hiện đại, học giả Trần Văn Giáp là nhà thư mục học từng được giải thưởng Hồ Chí Minh về Khoa học Công nghệ cũng là người phát huy được truyền thống của dòng họ, đóng góp tích cực cho khoa học xã hội, kết nối giữa văn hóa truyền thống và hiện đại.

Trần Văn Tăng nguyên quán tại làng Từ Ô, nhưng sinh ra và lớn lên tại Hà Nội. Cha ông là Trần Văn Tấn vốn theo ngạch võ bị, vì lập quân công được thưởng hàm chánh lục phẩm và sau đó đổi bổ ban văn, bổ chức Hồng lô tự khanh, quan Tuần phủ Lạng Sơn - Cao Bằng. Sinh ra sau sự kiện người Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng bắt đầu cho công cuộc xâm lược Việt Nam (1858) và hàng loạt sự kiện trọng đại của quốc gia - dân tộc. Trần Văn Tăng sinh ra ngay sau sự kiện người Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng bắt đầu cho công cuộc xâm lược Việt Nam (1858) và chứng kiến những biến đổi lớn của đất nước. Tuy thời cục nhiều biến động nhưng hưởng phúc ấm của cha và truyền thống gia đình, Trần Văn Tăng được xem có nguồn gốc xuất thân trí thức và cánh cửa trở thành trí thức đã mở ra, từ nhỏ được truyền dạy kinh sách Nho gia. Và thành quả của quá trình học tập và rèn luyện này là việc ông đỗ Tú tài khoa thi năm Giáp Ngọ niên hiệu Thành Thái thứ 4 (năm 1894). Từ năm 1895 về sau, ông lần lượt được phong hàm Hàn lâm viện Điển tịch, Hàn lâm viện Kiểm thảo, Hàn lâm viện Biên tu, Hàn lâm viện tu soạn, Hàn lâm viện Thị độc và làm Ký lục tại tòa Đại

*Nam đồng văn nhật báo*, giảng dạy tại các trường Thông ngôn Hà Nội, trường Hậu bổ Hà Nội.

Qua khảo cứu tài liệu Hán Nôm lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm, Thư viện Quốc gia và Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, chúng tôi giới thiệu niên biểu cuộc đời Từ Ô Trần Văn Tăng:

Trần Văn Tăng, sinh ngày 22/8/1859

Từ 12/11/1886 đến 8/10/1891, giáo viên trường Pháp Việt tại Bắc Ninh.

Từ 1891 đến 1893, viết báo.

Từ 1/1/1893 đến 14/7/1895 dạy văn học.

Năm 1894 đỗ Tú tài bản xứ.

Năm 1895 được tặng hàm Hàn lâm viện Điển tịch.

Năm 1897, hàm Hàn lâm viện Điển tịch, Ký lục của *Đại Nam đồng văn nhật báo*.

Ngày 22/3/1897, làm đơn xin bổ chức tại huyện Thư Trì tỉnh Thái Bình nhưng không được đáp ứng.

Năm 1898, thăng hàm Hàn lâm Kiểm thảo, ký lục tòa *Đại Nam đồng văn nhật báo*.

Ngày 16/3/1898, cha ông là Trần Văn Tấn mất do bị bệnh.

Ngày 10/9/1899, được cấp bằng giảng dạy tại trường Quốc ngữ (tức trường Thông ngôn Hà Nội).

Năm 1902, thăng hàm Hàn lâm viện Biên tu, bổ nhiệm giáo thụ trường Hậu bổ Hà Nội (sau tên trường đổi thành trường Sĩ hoạn).

Năm 1904, biên dịch *Thái Thượng Cảm Ứng* 太上感應篇誦式

Ngày 1/1/1905, thăng hàm Hàn lâm viện Tu soạn.

Năm 1905, biên dịch *Hoàng Trần miếu Khôn phạm tự âm ca chương hợp cao* 皇陳廟坤範嗣音歌章合稿.

Năm 1906, biên dịch *Kê chính Táo thần kinh văn* 乚正灶神經文.

Ngày 7/7/1913, thăng hàm Hàn lâm viện Thị độc, ký lục hạng nhất.

Năm 1914, soạn thơ Nôm thăm chùa Vô Vi.

Năm 1918, biên dịch *Hiếu kinh dịch nghĩa* 孝經譯義 và trứ tác *Hành trình chùa Yên Tử* 行程廚安子.

## 2. Một hành trình giao hòa cổ học - tân học

### 2.1. Trần Văn Tăng trong bộ máy hành chính thuộc Pháp

Xuất thân là con nhà Nho, khi chưa thành danh trên đường khoa cử, năm 27 tuổi, Trần Văn Tăng tham gia giảng dạy môn văn cho trường Pháp Việt tại Bắc Ninh và viết báo. Sau khi đỗ Tú tài bản xứ năm 1894, ông từng bước được tặng vinh hàm của Viện Hàn lâm.

Năm 1897, ông chính thức sung làm Ký lục của *Đại Nam Đồng văn nhật báo* 大南同文日報 cũng là thời điểm đánh dấu sự tham gia vào hệ thống hành chính của chính quyền thuộc địa. *Đại Nam Đồng văn nhật báo* là tờ quan báo chữ Hán đầu tiên ở Bắc Kỳ, còn có tên là *Đồng văn nhật báo*. Khảo sát tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Nguyễn Hường cho biết, số đầu tiên của tờ báo này ra vào chủ nhật ngày 26 tháng 7 năm Thành Thái thứ 3 (1891), tức ngày 30 tháng 8 dương lịch. Theo thông tư ngày 28 tháng 7 năm Thành Thái thứ 3 (1891) của Kinh lược sứ Bắc Kỳ là Hoàng Cao Khải gửi cho quan tỉnh Lục

Nam nói rõ việc quan Toàn quyền đại thần bàn đặt cục nhật báo chữ Hán ở Hà Nội. Ngày mùng 8 tháng 8 năm Thành Thái thứ 3 (1891), quan Kinh lược sứ Bắc Kỳ là Hoàng Cao Khải làm chiếu gửi quan quyền Niết ty họ Nguyễn về việc điều quan Bó chánh tỉnh Lục Nam là Dương Lâm về Nha Kinh lược làm Tham tá và kiêm biện *Đồng văn nhật báo*. Dương thời, tờ báo này là cơ quan ngôn luận duy nhất ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ; tôn chỉ, mục đích của tờ báo: “Đặt nhật báo để rõ quốc thể, hiểu tình dân, không chỉ một việc văn chương giấy mực mà thôi”. Tờ báo được in với số lượng lớn, dùng phát cho các cơ quan, xã, trang và quan viên ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ<sup>8</sup>.

Quá trình học tập lâu dài của các Nho sĩ từ tuổi đồng ấu cho tới lúc trưởng thành, rớt ráo là mong được vinh hiển, hơn nữa là công hiến gánh vác công việc của quốc gia. Trần Văn Tăng cũng nằm trong số đó, có lúc ông không muốn là một viên chức đơn thuần nên làm đơn xin bổ nhiệm vị trí đang trống khuyết tại huyện Thư Trì tỉnh Thái Bình. Một tài liệu trong hồ sơ Lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, kí hiệu RST. 14521, tr.23 có ghi: “Thuộc hạ là Trần Văn Tăng (con của Trần Văn Tấn quan Tuần phủ Lạng Bình hàm Hồng Lô tự khanh) người xã Từ Ô tổng Từ Ô huyện Thanh Miện phủ Bình Giang tỉnh Hải Dương, sinh năm Canh Thân, 38 tuổi, trình bày: Tôi vốn đã theo phụng sự quý quốc hơn 10 năm (trước làm giáo học tại Bắc Ninh 5 năm, hiện sung làm Ký lục tại tòa báo 5 năm), may mắn không mắc lỗi làm gì. Năm Giáp Ngọ niên hiệu Thành Thái thứ 4 (1894) thi đỗ Tú tài, năm thứ 7 (1895) được hưởng hạng âm tí do con quan tướng trong

tính. Tháng 5 nhuận năm nay được thưởng thụ Hàn lâm viện Điển tịch, nay trộm thấy huyện Thư Trì tỉnh Thái Bình còn trống vị trí, xin quan Công sứ bản tòa báo và quan Thủ hiến đại thần soi xét, cho phép tôi được bổ vào vị trí khuyết trống đó.

Nay bẩm lạy.

Ngày 22 tháng 3 năm Thành Thái thứ 9 (1895).

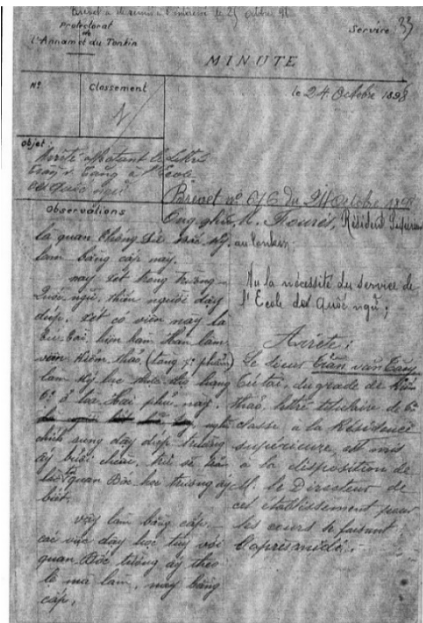
Trần Văn Tăng ký”<sup>9</sup>.

Trong thực tế, đề nghị này của Trần Văn Tăng không được đáp ứng. Ngày 2/3/1898, quan Thống sứ Bắc Kỳ là Fourès ban hành bằng cấp cho Trần Văn Tăng: “Ung cho viên này là Tú tài hiện hàm Hàn lâm viện Điển tịch sung làm Ký lục ở tòa Nhật báo chữ An Nam, làm việc giỏi giang, nghĩ ưng cho thăng thụ Hàn lâm viện Kiểm thảo”<sup>10</sup>.

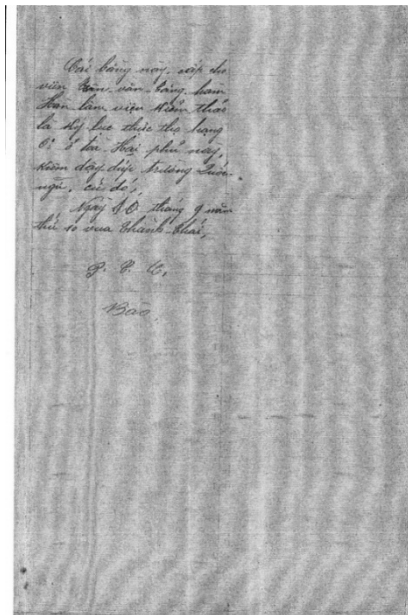
Cũng trong năm này, Trần Văn Tăng được cấp bằng giảng dạy trong trường Quốc ngữ. Thống sứ Bắc Kỳ là Fourès cấp bằng này: “Nay xét trong trường Quốc ngữ thiếu người dạy dúp, xét có viên này là Tú tài, hiện hàm Hàn lâm viện Kiểm thảo (tòng thất phẩm) làm ký lục thực thụ hạng 6 ở tòa Hai phủ này, nghĩ chích sung dạy dúp trường ấy buổi chiều, trừ sẽ tư quan Đốc học trường ấy biết.

Vậy làm bằng cấp các việc dạy học tùy với quan Đốc trường ấy theo lệ mà làm, nay bằng cấp. Cái bằng này cấp cho viên Trần Văn Tăng hàm Hàn lâm viện Kiểm thảo là ký lục thực thụ hạng 6 ở tòa Hai phủ này, kiêm dạy dúp trường Quốc ngữ. Cứ đó.

Ngày 10 tháng 9 năm thứ 10 vua Thành Thái (1898)”.



Hồ sơ RST.14521, tr.40



Hồ sơ RST.14521, tr.41

Trường Quốc ngữ được nhắc đến trong bằng cấp này chính là trường Thông ngôn

(Collège des interprètes). Theo Trần Thị Phương Hoa, trường Thông ngôn lập ra

theo quyết định ngày 27-01-1886 của tướng Warnet nhằm đào tạo phiên dịch là trường công lập có đầu tư từ ngân sách bảo hộ, các trường Tiểu học Pháp - Việt hoạt động từ các nguồn tài chính khác nhau, đa số là từ nguồn tư nhân hoặc của địa phương. Trường Thông ngôn không chỉ đào tạo phiên dịch phục vụ cho quân đội và bộ máy vận hành chính mà còn đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo nguồn giáo viên cung cấp cho các trường học sau này. Trường Thông ngôn Hà Nội đã đào tạo một thế hệ những người có tầm ảnh hưởng quan trọng trong giới học chính, báo chí, chính trị gia Phạm Duy Tồn (nhà văn, tham gia dạy tiếng Pháp cho Đông Kinh nghĩa thực), Nguyễn Văn Vĩnh (nổi tiếng là anh cả của làng báo Bắc Kỳ, từng làm thư ký cho Tiểu ban Học chính của Viện Dân biểu Bắc Kỳ), Phạm Quỳnh (chủ bút *Nam Phong*, sau làm Thượng thư Bộ Học), Trần Trọng Kim (là người bản xứ đầu tiên làm thanh tra giáo dục tiểu học, sau làm Đốc học các trường Hà Nội), Trần Văn Khánh (hiệu trưởng đầu tiên phụ trách trường Sư phạm đào tạo giáo viên cho trường Pháp - Việt), Nguyễn Văn Ngọc (Đốc học Hà Đông), Nguyễn Văn Tố (Hội trưởng Hội Trí tri, Hội Truyền bá Quốc ngữ)<sup>11</sup>,...

Như vậy, Trần Văn Tăng được bổ nhiệm giảng dạy tại trường Thông ngôn từ năm 1898 và kéo dài ít nhất đến năm 1903. Ông phụ trách giảng dạy môn văn học cho học sinh từ lớp 1 đến lớp 6, khi đó các ông Phạm Duy Tồn, Nguyễn Văn Vĩnh còn là học sinh của trường.

Năm 1902, Trần Văn Tăng thăng hàm Hàn lâm viện Biên tu, đồng thời tham gia

giảng dạy tại trường Hậu bổ Hà Nội (École des aspirants-mandarins de Hanoi). Trường này được thành lập ngày 9/2/1897, theo thông tư của phó Toàn quyền Đông Dương và theo đề nghị của Kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải<sup>12</sup>. Cho đến năm 1912, trường đổi tên thành trường Sĩ hoạn [École Des Mandarins]. Ngày 20/6/1903, Thống sứ Bắc Kỳ ban hành Nghị định số 735 về việc tổ chức lại trường, quy định nhiệm vụ chính là đào tạo viên chức hành chính ở Hà Nội dưới thời Pháp thuộc, đối tượng học sinh là những người ở độ tuổi từ 18 đến 30, đỗ đầu các kì thi Hương và đã có bằng cử nhân hoặc tú tài. Trước khi vào trường phải trải qua kì thi sơ đẳng bằng chữ Quốc ngữ, tiếng Pháp. Các Ám sinh cũng có thể theo học với tư cách là học sinh tự do, không được hưởng trợ cấp và chỉ vào trường sau khi đậu kì thi tuyển<sup>13</sup>.

Năm 1905, Trần Văn Tăng thăng hàm Hàn lâm viện Tu soạn. Và đến năm Duy Tân thứ 7 (1913), ông được thăng hàm Hàn lâm viện Thị độc, ký lục hạng nhất. Hồ sơ cá nhân của ông tại Nha kinh lược không lưu lại bằng cấp này, nhưng sự kiện thăng hàm Hàn lâm viện Thị độc được ghi lại trong công văn của quan Tri huyện huyện Thanh Miện gửi cho các vị Chánh tổng và Phó tổng Từ Ô như sau: “Tri huyện huyện Thanh Miện là Hà [] làm công văn. Nay nhận công văn của Tòa Đại lý báo về việc Tú tài Trần Văn Tăng là ký lục hạng nhất người xã Từ Ô tổng Từ Ô được phong hàm Hàn lâm viện Thị độc. Các người nhân lệnh này mà xem xét sự tình bên trong. Chuyển sớ về cho Lý trưởng kỳ mục chức dịch của xã ấy biết.

Chánh tổng và Phó tổng Từ Ô nhận công văn và làm theo.

Ngày 27/7 năm Duy Tân thứ 7 (1913).

Trần Văn Tăng sao chép lại<sup>14</sup>.

Hồ sơ cá nhân không cho biết Trần Văn Tăng học tiếng Pháp trong hoàn cảnh nào, nhưng theo nhận xét của người phụ trách Phòng các công việc liên quan đến người bản xứ thuộc Phủ Thống sứ Bắc Kỳ là Chéon thì ông là học giả rất thông minh, học vị tú tài, biết chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp, rất năng động<sup>15</sup>.

Nhìn chung, từ tài liệu lưu trữ cá nhân của chính quyền thực dân Pháp, hành trạng Trần Văn Tăng gắn liền với bộ máy hành chính của nhà nước bảo hộ. Từ học vị Tú tài bản xứ, ông được tặng các học hàm của Viện Hàn lâm từ Hàn lâm viện Điền tịch, Kiểm thảo, Biên tu, Tu soạn cho đến Hàn lâm viện Thị độc. Trên thực tế, từ khi Pháp đặt chế độ bảo hộ trên toàn cõi Việt Nam thì các chức danh trong viện Hàn lâm không phải là thực chức, chỉ là vinh hàm để gia phong. Những đóng góp chính của Trần Văn Tăng thể hiện trong vai trò ký lục - người viết báo trong tòa báo *Đại Nam Đồng văn nhật báo* và giáo thụ chuyên dạy văn học trong các trường Thông ngôn và trường Hậu bổ tại Hà Nội.

## 2.2. Trần Văn Tăng với văn hóa truyền thống

Căn cứ vào những tài liệu lưu trữ thấy một Trần Văn Tăng với tư cách là viên chức trong bộ máy công quyền của chính quyền bảo hộ, nhưng nhìn vào di văn của ông có thể thấy một góc khác về vị trí thức này. Theo khảo cứu tài liệu Hán Nôm, hiện nay di văn của ông còn 04 tác phẩm dịch

từ nguyên bản chữ Hán là *Thái Thượng Cảm ứng thiên tụng thức* 太上感應篇誦式, *Hoàng Trần miếu Khôn phạm tự âm ca chương hợp cáo* 皇陳廟坤範嗣音歌章合稿 (viết tắt là *Hoàng Trần miếu Khôn phạm*), *Kê chính Táo thần kinh văn* 乚正灶神經文, *Hiếu kinh dịch nghĩa* 孝經譯義 và 03 tác phẩm thơ Nôm trong đó có 1 bài thơ không tựa đề khắc trên vách núi chùa Vô Vi huyện Chương Mỹ, bài *Trùng phỏng Vô Vi tự* 重訪無為寺 cùng khắc trên vách núi chùa Vô Vi và *Hành trình chùa Yên Tử* 行程廚安. Các công trình này đều ra đời những năm đầu thế kỷ XX, khi ông đang là viên chức của chính quyền Pháp, hiện các văn bản được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Thư viện Quốc gia.

*Thái Thượng cảm ứng thiên tụng thức* 太上感應篇誦式 (gọi tắt là *Tụng thức*) Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) lưu trữ 02 bản in, ký hiệu AB.238, ký hiệu AC.80. Biên chép toàn bộ nghi thức tụng đọc, nội dung và bản dịch theo thể thơ lục bát kinh *Thái Thượng Cảm ứng*, khuyến khích con người làm việc thiện, trừ bỏ điều ác, gieo nhân lành để hưởng quả như ý. *Tụng thức* được Từ Ô Trần Văn Tăng cùng các thiện phả sinh biên tập, chuyển dịch, kết hợp với bộ sách khuyến thiện khác là *Thần chung mộ cổ tỉnh mê toản yếu* 晨鐘暮鼓醒迷纂要<sup>16</sup> để bổ sung cân công và tội trong các mục của chương Tích thiện, Chư ác thượng và Chư ác hạ, điều này làm tăng thêm giá trị của việc khuyến thiện trừ ác.

*Hoàng Trần miếu khôn phạm tự âm ca chương hợp cáo* 皇陳廟坤範嗣音歌章合稿, VNCHN còn lưu trữ 02 văn bản mang

kí hiệu AB.140 và AB.368, trong đó bản AB.140 đầy đủ, còn AB.368 thiếu một số trang đầu và cuối. Thư viện Quốc gia Việt Nam cũng lưu trữ một văn bản cùng tên mang ký hiệu R.681, cùng ván khắc với 02 văn bản lưu tại VNCHN. Nội dung biên chép *Quốc triều nữ phạm diễn âm* 國朝女範演音 gồm 2 phần theo chiều dọc sách, nửa trên là phần diễn ca theo thể lục bát của Trần Văn Tăng, nửa dưới là bản dịch của Tuy Lý vương Miên Trinh theo thể văn xuôi tác phẩm *Lưu thị nữ phạm toàn thiên* 劉氏女範全篇<sup>17</sup>.

*Kê chính Táo thần kinh văn* 乚正灶神經文 VNCHN lưu trữ 03 văn bản mang kí hiệu AB.254, AB.521/1 và AB.521/2. Ngoài ra, Thư viện Quốc gia Việt Nam còn lưu một văn bản cùng tên mang ký hiệu R.3949. Tất cả các văn bản này đều cùng một ván khắc. Tác phẩm này là công trình biên soạn, khảo cứu, biên dịch, san khắc và in ấn giới thiệu về Táo thần (Thần bếp) của các đàn sinh trong Tập Thiện đường đền Ngọc Sơn thực hiện, trong đó Trần Văn Tăng diễn âm theo thể thơ lục bát. Tác phẩm này vốn là sách khuyến thiện, khích lệ mọi người làm việc thiện lành, từ bỏ việc ác dưới sự giám sát của Táo thần là một vị thần cai quản trong mỗi gia đình, mỗi việc thiện hay ác đều được ghi lại, cứ đến ngày 30 hàng tháng thần báo cáo về Thiên đình, dựa vào đó mà xét tăng giảm tuổi thọ, định phúc lộc cho con người. Bối cảnh ra đời của tác phẩm, có thêm sự “kê chính” xét định của các vị thần, tác dụng của khuyến trừng càng được tăng thêm.

*Hiếu kinh dịch nghĩa* 孝經譯義 văn bản lưu tại VNCHN, kí hiệu VHv.1007.

Bản dịch *Hiếu kinh* của Trần Văn Tăng theo thể văn xuôi, một câu chữ Hán được dịch bằng một câu chữ Nôm. *Hiếu kinh* 孝經 là một bộ kinh sách của Nho gia, người Việt đón nhận và lưu truyền từ rất sớm gắn liền với chế độ khoa cử của các triều đại phong kiến, nhưng hơn bao giờ hết trong điều kiện xã hội đương thời được xem nhân tâm băng hoại, Trần Văn Tăng thêm một lần chuyển dịch, mong muốn thức tỉnh nhân tâm, nâng đỡ phong tục.

*Hành trình chùa Yên Tử* 行程蔚安子 do Trần Văn Tăng soạn bằng chữ Nôm và khắc in năm Mậu Ngọ niên hiệu Khải Định (1918), văn bản lưu tại VNCHN, kí hiệu AB.382. Tác phẩm viết theo thể thơ song thất lục bát, ghi lại hành trình viếng thăm danh thắng Yên Tử, trải qua nhiều cung đường từ Hà Nội qua Hải Phòng rồi đến Uông Bí, trèo đèo lội suối và ghi lại một số địa danh, di tích trong quần thể danh thắng, mà đến nay phần lớn chúng ta không được biết.

Hai bài thơ đề vịnh khắc trên vách núi chùa Vô Vi, nay thuộc phường Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Trong đó một bài thơ không có đề tựa và một bài *Trùng phỏng Vô Vi tự* 重訪無為寺, đều được sáng tác bằng chữ Nôm với ngôn ngữ hài hước, dí dỏm.

Điều đáng nói ở đây là nội dung những công trình Trần Văn Tăng dịch là kinh sách của Nho gia và các tác phẩm Thiện thư trong kho tàng thư tịch Đạo giáo. *Hiếu kinh* là sách bàn về đạo hiếu, là đạo của người làm con, là gốc rễ ngọn nguồn của mọi sự tốt đẹp. *Thái Thượng Cảm ứng thiên*, *Kê chính Táo thần kinh văn*, *Khôn phạm tự âm* do tác giả người Trung Quốc biên soạn dựa trên tư tưởng của Nho giáo, Đạo giáo và

Phật giáo, hướng dẫn con người hiểu về luật nhân quả là một quy luật bao trùm, chi phối mọi sự vật trong vũ trụ, hướng dẫn về cách ứng xử giữa người với người, giữa người với thần linh, qua đó khuyến khích làm mọi việc tốt lành, gieo nhân lành để được hưởng quả lành.

Thiện thư Trung Quốc truyền vào Việt Nam tại thời điểm nào, chưa xác định được, nhưng dựa vào tài liệu hiện còn, tác phẩm sớm nhất là *Thái Thượng Cảm ứng thiên* là một trong ba thánh kinh Đạo giáo được sử dụng trong đền Quán Thánh từ thế kỷ XVII. Từ đó trở đi, tác phẩm này cùng với *Âm chát văn* 陰騭文 và nhiều thiện thư khác được lưu truyền tại Việt Nam thông qua các bản dịch bằng chữ Nôm của các vị Nho sĩ, tăng lữ như Tiến sĩ Trịnh Huệ (thế kỷ XVIII), anh em Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng và Cử nhân Đặng Ngọc Toàn (thế kỷ XIX), Tì kheo Hải Điều (thế kỷ XVIII), Hòa thượng Phúc Điền (thế kỷ XIX),...

Trong các bản dịch Từ Ô Trần Văn Tăng sử dụng hai phương pháp dịch cơ bản là dịch ý (bằng thể thơ lục bát) và dịch chữ, còn gọi là trực dịch hay đối dịch (bằng thể văn vần). Tuy nhiên, lựa chọn phương pháp dịch được ông cân nhắc cho phù hợp với nội dung cần truyền tải, đối với *Hiếu kinh* là một kinh điển của Nho gia nên bản dịch cần độ chính xác cao đến từng câu chữ, nên dùng phương pháp dịch chữ. Nhưng do từ tiếng Hán mang tính khái quát, hàm súc cao, hoặc nguyên văn chứa đựng điển tích, điển cố nên phải dùng nhiều từ ngữ hơn để chuyển dịch, cũng là để giải thích, làm rõ toàn bộ ý nghĩa của câu văn. Cách sử dụng từ ngữ, kết cấu ngữ pháp trong bản dịch gần

gũi với tiếng Việt hiện đại, giúp người đọc dễ dàng nắm bắt được nội dung tác phẩm.

Với các tác phẩm thiện thư, các thiện đàn chủ trương truyền tải nội dung đến đông đảo người đọc để hiểu và thực hành, cho nên cách đơn giản nhất giúp họ nắm bắt được là dùng thể thơ lục bát để chuyển dịch. Thể thơ này có vần điệu, có hình ảnh sống động nên dễ dàng đi vào tâm thức hơn. Chính vì lẽ đó mà không chỉ có Trần Văn Tăng mà rất nhiều văn nhân, trí thức đã sử dụng phương pháp chuyển dịch này để truyền bá tri thức cổ kim đến cả những đối tượng mà trước đây ít đọc sách như phụ nữ và trẻ em.

Đối với những tác phẩm khác nhau, Trần Văn Tăng lựa chọn phương pháp chuyển dịch khác nhau để nhắm trúng mục đích, các bản dịch của ông đều đạt được nguyên tắc tín đạt nhã, người đọc không chỉ nắm bắt được trọn vẹn nội dung tác phẩm mà còn cảm nhận được vần điệu gần gũi của tiếng mẹ đẻ.

Trần Văn Tăng kế thừa công việc chuyển dịch kinh sách trong bối cảnh chung của nhiều vị Nho sĩ, đặc biệt là Nho sĩ Bắc Kỳ, rồi san khắc ấn tống thông qua các thiện đàn hay còn gọi là các thiện đường, với mục đích sau cùng là mong thật nhiều người đọc, hiểu và thực hành theo để phục hồi nhân tâm đang bị băng hoại, ổn định trật tự xã hội.

Thêm nữa, cách thức ra đời và lưu truyền của các bản dịch này thể hiện nét văn hóa riêng của người Việt. Các bản dịch được Trần Văn Tăng với vai trò là thiện sinh trong thiện đàn chuyển dịch và các đàn sinh khác biên tập, sau đó cùng thực hành lễ cầu kê là nghi thức cầu xin thần

linh giảng xuống ban lời chỉ dạy về khuôn khổ và các nội dung chính của cuốn sách. Ví như *Hoàng Trần miếu Khôn phạm* trước khi định bản có giảng bút chỉ dạy của các vị Phật thánh như Trần triều Hưng Đạo Đại Vương, của Nguyên Từ Quốc Mẫu, của Nam Hải Phổ Đà sơn Quán thế âm Bồ tát.

Về trước tác, Từ Ô Trần Văn Tăng còn lại không nhiều, hoặc được biên chép trong những văn bản chưa thể xác định rõ. Những tác phẩm còn lại đều được sáng tác bằng chữ Nôm, chủ yếu ghi lại cảm xúc trên hành trình viếng thăm danh lam thắng cảnh. Ngôn ngữ thơ trong sáng, giản dị, mang tính hài hước, dí dỏm, nhưng thể hiện lòng mến mộ và hiểu biết sâu sắc về đạo Phật, về lịch sử, văn hóa dân tộc của ông.

Trần Văn Tăng am hiểu văn hóa cổ, lại thêm việc sử dụng thành thạo chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp, so với người đương thời có nhiều cơ hội để tiếp cận với văn hóa phương Tây, nhưng những gì còn lại của ông không mấy thể hiện điều đó. Các phong trào đấu tranh của nhân dân, phong trào cách mạng Đông Du của Phan Bội Châu hay phong trào Duy Tân của Phan Châu Trinh dường như không tác động đến sự lựa chọn của Trần Văn Tăng. Ông hòa mình vào không gian văn hóa Việt, trực tiếp tham gia các đàn lễ cầu phật thánh, xem như một phần trong đời sống. Ông vẫn miệt mài, say sưa cùng những người đồng chí (các đàn sinh trong thiện đàn) làm công việc biên dịch, đóng gói tri thức và truyền bá cổ học, với mong muốn nuôi dưỡng văn hóa truyền thống. Điều này cũng không còn xa lạ đối với một số vị quan lại vốn tham gia hệ thống chính quyền thời thuộc

Pháp. Đó là trường hợp Tổng đốc Nam Định là Phạm Văn Toán (1844 - 1912) người cùng thời với Trần Văn Tăng, năm 1904, cùng với một nhà đại thương tên là Lã Quý Chấn lập đàn Khuyển thiện đặt tên là Đồng Lạc với tinh thần cùng mọi người vui làm việc thiện<sup>18</sup>. Phạm Văn Toán cũng trực tiếp tham gia lễ cầu kê tại miếu Nam Mạc và một số nơi thờ tự khác<sup>19</sup>.

### 3. Lời kết

Từ Ô Trần Văn Tăng là trí thức sống trong buổi giao thời của đất nước, chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa truyền thống, thêm nữa ông sớm tiếp cận văn hóa phương Tây. Tài liệu lưu trữ cá nhân cho thấy Trần Văn Tăng là một viên chức hành chính trong bộ máy công quyền của nhà nước bảo hộ, là người thông minh, am hiểu văn hóa dân tộc, biết sử dụng ba loại văn tự gồm chữ Hán, chữ Pháp và chữ Quốc ngữ. Tuy phục vụ trong bộ máy chính quyền bảo hộ nhưng nhiệm vụ chính của ông là viết báo và giảng dạy văn học Việt Nam bằng chữ Quốc ngữ cho học sinh các trường Thông ngôn và trường Hậu bổ Hà Nội, bồi dưỡng nền móng văn hóa truyền thống cho những người chuẩn bị lãnh nhiệm vụ trong bộ máy chính quyền. Ông làm việc cho người Pháp nhưng không bị “Pháp hóa” nhất là về văn hóa, sử dụng chữ Nôm và tiếng mẹ đẻ để chuyển dịch kinh sách của tam giáo. Với tư cách là trí thức trong điều kiện đất nước đang bị xâm lược, mỗi người đều xác định bản thân trong mối quan hệ với thực dân, nhưng Trần Văn Tăng lựa chọn không thể hiện rõ thái độ từ chối hay chấp nhận những nhân tố mới đến từ phương Tây; ông say sưa, miệt mài cùng

các đàn sinh trong thiện đàn chuyên dịch, biên tập kinh sách để truyền bá, nuôi dưỡng tinh thần dân tộc, mong muốn khôi phục nhân tâm, nâng đỡ phong tục, giữ gìn và phát huy văn hóa truyền thống của người Việt. Điều này đi ngược lại với mong muốn của người Pháp khi đặt chân xâm lược Việt Nam là muốn chặt đứt văn hóa truyền thống, hướng người Việt đến văn minh Pháp. Như vậy, cho thấy ông là một trí thức yêu nước, hướng về cội nguồn, tự nhận trách nhiệm “kế vãng khai lai”/.

### T.T.G.H

#### Chú thích và Tài liệu tham khảo

1. 陳族家譜 *Trần tộc gia phả*, lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A.772, do Cử nhân Trần Văn Cận là người con của dòng họ biên soạn năm Quý Mão, niên hiệu Thành Thái thứ 15 (1903).

2. Ông Sĩ Điền (tức Ông Sĩ Lãng, 1737 - 1802), quê làng Vũ Nghi, huyện Thanh Lan, phủ Tiên Hưng (nay xã Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên) vốn là văn thần đời vua Lê Hiển Tông đã đem ấn Thượng thư Bộ Binh. Ông là vị quan thanh liêm, chính trực, được giao làm công tác sưu tầm, viết sách. Khi làm Đốc thị Thuận Quảng vẫn dành thời gian viết sách. Năm Tân Sửu (1781) ông được triều đình nhà Lê trao chức Bồi tụng kiêm Đô ngự sử ông càng có điều kiện thực hiện những công trình đồ sộ về sách, đáng chú ý là bộ *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*.

3. Trương Đăng Quỳ (1732 - 1803), người làng Nê, tổng An Bồi, huyện Chân Định (nay là thị trấn Kiến Xương tỉnh Hưng Yên) đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất đời Lê Hiển Tông, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 27 (1766) ra làm quan triều Lê được thăng bổ nhiều chức vị quan trọng khác nhau như Lễ bộ cấp sự trung; Hàn lâm viện Thị chế; Giám sát đạo Thanh Hoa; Hiến sát xứ

Kinh Bắc, sau thăng Công bộ Thượng thư; Đô ngự sử; trấn thủ Sơn Nam và cuối cùng là Đổng Bình Chương sự tước Kiến Xuyên hầu, Vinh lộc Đại Phu. Ông là vị quan thanh liêm được triều đình hậu Lê trọng dụng, dân ca tụng...

4. Ngô Duy Viên: người làng La Khê tỉnh Hà Đông (nay là phường Dương Nội thành phố Hà Nội). Đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu 1769 đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung, Nhập Bồi tụng sau thăng HLV thị giảng. Khi Trịnh Bồng lên ngôi lại được làm Bồi tụng, thự Lễ Bộ Hữu thị lang, tước Cảo Phong bá.

5. 華軺候命集 *Hoa thiều hầu mệnh tập* chép trong 使軺吟錄 *Sứ thiều ngâm lục*, kí hiệu A.2542.

6. 慈烏黃甲陳相公詩集 *Từ Ô Hoàng giáp Trần tướng công thi tập* chép trong 名言雜著 *Danh ngôn tạp trữ*, kí hiệu A.1073.

7. Xem thêm: Trần Thị Giáng Hoa, (2008), “Tìm hiểu thêm về thân thế và sáng tác của Hoàng giáp Trần Văn Trứ”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3, tr.65-69.

8. Nguyễn Hoàng, “Đại Nam đồng văn nhật báo ra đời khi nào?”, đăng trên trang <https://archives.org.vn/gioi-thieu-tai-lieu-nghep-vu/dai-nam-dong-van-nhat-bao-ra-doi-khi-nao>. Đăng nhập ngày 1/11/2024.

9. Nguyên văn chữ Hán: 下屬鴻臚寺卿原諒平巡撫陳文玉晉親子陳文增，貫海陽省平江府清沔縣慈烏總慈烏社，年庚庚申叁拾捌歲稟為乞望恩，事緣卑從貴國服事經拾年餘，前充北寧教學五年，現充本座記錄五年，幸無過咎。於成泰肆年甲午科，試中秀才。柒年叁月日，蒙本省官將為廢子項。是年閏五月日蒙賞授翰林院典籍。茲竊見太平省舒池縣知縣懸缺，伏乞本座公使兼董第貳座首憲大臣大人閣下，審炤以事行咨，俾卑得蒙填補，副萬望。今拜稟。成泰玖年叁月貳拾貳日陳文增字記。

10. Hồ sơ lưu trữ RST.14521, tr.29.

11. Trần Thị Phương Hoa, (2012), “Tổ chức quản lý giáo dục ở Việt Nam trong bộ máy chính quyền thời Pháp thuộc trước năm 1945” (Kỳ 1), Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 10.

12. Theo Đào Thị Diên, (2006), “Vài nét về trường Hậu Bô ở Hà Nội (1897-1917)”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 9, tr.45.

13. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, (2016), *Giáo dục Việt Nam thời kì thuộc địa qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1858-1945)*, NXB. Thông tin và Truyền thông, tr.85.

14. Hồ sơ lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, kí hiệu RST 14521, tr.62: 青沔縣知縣何[], 為札飭。事茲承代理座飭敘慈烏總慈烏社, 第壹項記錄秀才陳文增, 茲蒙陞封銜翰林院侍讀等, 因合飭宜即炤內事理, 轉飭伊社里耆役遵知。須至札飭者右札飭慈烏總正副總準此。維新柒年柒月貳拾柒日, 陳文增奉抄。

15. Theo tài liệu lưu trữ, kí hiệu RST.14521, lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, tr.13

16. *Thần chung mộ cổ tỉnh mê toán yếu* 晨鐘暮鼓醒迷纂要: là một thiện thư của Trung Quốc gồm 4 sách, do các Thiện sĩ của Tự Thiện đường tỉnh Hồ Nam biên tập và do Chúc Khải Tân Lão Thiện thư cục khắc năm Quang Tự thứ 10 nhà Thanh (tức năm 1884).

17. *Lưu thị nữ phạm toàn thiên* 劉氏女範全篇: có tên là *Nữ phạm tiếp lục* 女範捷錄 gọi tắt là *Nữ phạm*, của bà Lưu thị (vợ Vương Tập Kính, mẹ Vương Tương) sống cuối đời Minh biên soạn. Nữ phạm là một trong những sách giáo dục nữ nhân của Trung Quốc cổ đại, toàn bộ sách gồm 11 mục, như: Thống luận, Hậu

đức, Mẫu nghi, Hiếu hạnh, Trinh liệt, Trung nghĩa, Từ ái, Bình lễ, Trí tuệ, Cần kiệm, Tài đức. Theo ghi chép trong văn bản, Hoàng tử thứ 11 là Tuy Lý vương Miên Trinh khâm lệnh Hoàng đế Dực Tôn (vua Tự Đức) dịch *Lưu thị nữ phạm toàn thiên* bằng chữ Nôm lấy tên là *Quốc triều nữ phạm điển nghĩa từ* (Bài từ điển nghĩa những quy phạm dành cho nữ giới của triều Nguyễn ta), và dâng lên Nghi Thiên Thánh Hậu (mẹ của vua Tự Đức) xem xét, sau đó bà dùng để giảng giải cho các cung nhân.

18. Dẫn theo Đào Duy Anh, (2000), *Hồi ký Đào Duy Anh (Nhớ nghĩ chiều hôm)*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.196.

19. Phạm Văn Toán (1844-1912): tự là Thu Trai, hiệu là Vĩnh An chủ nhân, sinh ra và lớn lên tại thôn Trại làng An Lãng, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Nội (nay thuộc phường Láng thành phố Hà Nội). Ông từng được bổ nhiệm các chức Thông phán, Tri huyện, Tri phủ, Án sát, Tuần phủ thuộc các tỉnh từ Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Giang, Hải Phòng, Hưng Yên và sau cùng giữ chức Tổng đốc Nam Định. Ông cùng những người đồng chí góp công sức và tiền bạc xây dựng nên ngôi thiện đàn đặt tại tỉnh thành Nam Định và đặt tên là đàn Đồng Lạc đúng với tiêu chí mà các sách khuyến thiện mong muốn mọi người cùng nhau vui vẻ thực hành thiện sự, trừ bỏ cái ác. Từ ngôi thiện đàn, Phạm Văn Toán cũng tổ chức những buổi cầu cơ giáng bút, nhằm xin những lời dạy bảo từ các bậc tiên thánh. Tại đây, họ đã biên tập và khắc in nhiều thiện thư, kinh giáng bút lưu truyền đến nay.